



NGŨ PHÁP BÀI 5

1. NGÀY, THÁNG, NĂM

4. TRỢ TỪ **で**

2. ĐỘNG TỪ CHUYỂN ĐỘNG

5. TRỢ TỪ **と**

3. ĐI/ ĐẾN/ VỀ ĐÂU

1. Nói ngày, tháng, năm:

Thời gian は ~ねん~がつ~にちです。

Thời gian: きょう、~のたんじょうび、あした、。。。。

VD: きょうは **しがつ** **ついたち**です。

Hôm nay là ngày mừng 1 tháng 4.

Q: Thời gian は **なんがつ** **なんにち** **いつ** **ですか。**

A: ~がつ ~にち**です。**

VD:

Q: あしたは **なんがつ** **なんにち**ですか。

A: **じゅういちがつ** **よっか**です。

2. Động từ chuyển động:

S は N へ いきます (đi)
きます (đến)
かえります (về)

Ý nghĩa: Đi, đến, về một địa điểm nào đó.

Chú ý: Trợ từ へ dùng để chỉ **phương hướng di chuyển**.

VD:

わたしは にほんへ きました。
Tôi đã đến Nhật.

3. Hỏi đi/ đến/ về đâu?:

Q: どこへ いきますか。
A : [Địa điểm へ いきます。
[どこも いきません。

VD:

Q: 7 月に どこへ いきますか。

Tháng 7 này cậu đi đâu không?

A : ダナンへ いきます。

Tớ đi Đà Nẵng

4. Bằng phương tiện gì 「で」 :

S は N で N へ いきます
(phương tiện) (địa điểm) きます
かえります

VD: じてんしゃで スーパーへ きます。

Tôi đến siêu thị bằng xe đạp.

• Hỏi đi bằng phương tiện gì?

Q : S は なにで N へ V ますか。
A : ~で N へ V ます。

VD:

Q : きのうの ばん なにで うちへかえりましたか。

A : あるいて うちへ かえりました。

5. Làm gì với ai đó 「と」 :

S は N と N へ いきます。
(người) (địa điểm) きます。
かえります。